

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định về một số chính sách hỗ trợ phát triển
nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHOÁ IX, NHIỆM KỲ 2016 - 2021, KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiêu tiết kiệm nước;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 7611/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về ban hành Nghị quyết Quy định về một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Năng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về quy định chính sách khuyến khích đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và lập dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách của thành phố để thực hiện chính sách.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, Huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các quận, huyện; HĐND, UBND phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Lương Nguyễn Minh Triết



QUY ĐỊNH

Một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND

ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định một số chính sách và trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
2. Các nội dung khác không quy định trong Quy định này thực hiện theo các chính sách hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi là nhà đầu tư).
2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ

1. Các nội dung hỗ trợ theo chính sách này là hỗ trợ sau đầu tư, nhà đầu tư tự huy động nguồn vốn để thực hiện, ngân sách nhà nước hỗ trợ sau khi có khối lượng được nghiệm thu. Khi hạng mục đầu tư được hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ đầu tư theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.
2. Nhà đầu tư được thanh toán tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ cung cấp. Trường hợp phát hiện hồ sơ kê khai không trung thực, chính xác thì sẽ bị thu hồi toàn bộ số tiền hỗ trợ và xử lý theo quy định của pháp luật.
3. Nhà đầu tư được giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư với thời gian sớm nhất theo quy định chung của Nhà nước; được giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án.
4. Ngoài các chính sách hỗ trợ theo quy định này, nhà đầu tư được hưởng các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Trong cùng một thời gian, trường hợp nhà đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì được lựa chọn chính sách có mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chính sách được đảm bảo từ nguồn ngân sách địa phương. Hằng năm, ngân sách nhà nước bố trí tối thiểu 5% vốn chi ngân sách địa phương cho ngành nông nghiệp để thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Định kỳ tại thời điểm xây dựng dự toán, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực hiện chính sách, Ủy ban nhân dân thành phố dự kiến, cân đối mức vốn sử dụng ngân sách thành phố chi cho ngành nông nghiệp để trình Hội đồng nhân dân thành phố thông qua mức vốn hàng năm và trung hạn, trong đó có Mục “Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn” để thực hiện chính sách.

3. Ngoài ra, kinh phí thực hiện chính sách còn thực hiện lồng ghép từ nguồn kinh phí sự nghiệp thủy sản nông lâm, khuyến nông, khuyến công, sự nghiệp khoa học công nghệ, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, các chương trình, dự án, nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, vốn huy động hợp pháp khác và cân đối từ nguồn ngân sách cấp quận, huyện để thực hiện hỗ trợ các nội dung của chính sách trên địa bàn thành phố.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Chính sách hỗ trợ lãi suất vay thương mại đối với doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Mức lãi suất hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

3. Hạn mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, số tiền hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay được hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/dự án.

4. Thời gian hỗ trợ lãi suất và mức hỗ trợ:

a) Đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập: Thời gian hỗ trợ lãi suất vay tối đa là 08 năm tính từ ngày giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, số tiền hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay được hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/dự án.

b) Đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư: Thời gian hỗ trợ lãi suất vay tối đa là 06 năm tính từ ngày giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, số tiền hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay được hỗ trợ tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

c) Đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư: Thời gian hỗ trợ lãi suất vay tối đa là 05 năm tính từ ngày giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, số tiền hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay được hỗ trợ tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

d) Đối với dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm, mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án.

5. Phương thức hỗ trợ

a) Ngân sách thành phố hỗ trợ sau khi dự án hoàn thành, đi vào hoạt động, thực hiện giải ngân hỗ trợ lãi suất theo số dư thực tế tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng đã ký.

b) Hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp theo hồ sơ thanh toán thực tế giữa doanh nghiệp với ngân hàng thương mại trên cơ sở hợp đồng tín dụng đã ký. Không thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất đối với khoản vay (gốc và lãi) quá hạn tính từ thời điểm quá hạn.

c) Việc giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho doanh nghiệp được thực hiện một lần nếu tổng mức hỗ trợ dưới 02 tỷ đồng/dự án và hoàn thành trong thời hạn năm cuối của hợp đồng vay. Trường hợp tổng mức hỗ trợ trên 02 tỷ đồng/dự án thì việc giải ngân được thực hiện nhiều lần và hoàn thành trong thời hạn 03 năm cuối của hợp đồng vay.

Điều 6. Chính sách khuyến khích hỗ trợ hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân tham gia liên kết đảm bảo theo Điều 3 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

b) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn và quản lý chuỗi liên kết: Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường, tổng mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/mô hình.

c) Hỗ trợ mô hình khuyến nông xây dựng chuỗi liên kết sản xuất: Hỗ trợ 70% giống, thiết bị, vật tư thiết yếu theo định mức khuyến nông. Tổng mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/mô hình. Hỗ trợ không quá 03 chu kỳ sản xuất liên tiếp.

d) Hỗ trợ chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật, quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Hỗ trợ tối đa 40% chi phí, mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/mô hình.

3. Điều kiện hỗ trợ: Các bên tham gia liên kết phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường;

b) Liên kết đảm bảo ổn định: Đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm; đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm;

c) Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chuyên canh (rau, củ, quả, hoa, cây cảnh)

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí để đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng, hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt, nhà lưới, nhà kính, thiết bị sản xuất và con giống, phân bón, thuốc phòng trừ bệnh để trồng rau, củ, quả, hoa cây cảnh nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án. Trường hợp dự án có đầu tư hệ thống sơ chế, bảo quản sản phẩm thì được hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án có quy mô diện tích tập trung tối thiểu phải từ 01 ha trở lên, trường hợp sản xuất trong nhà lưới, nhà kính, nhà màng phải có quy mô tối thiểu 500m² đối với cá nhân và 2.000m² đối với tổ chức.

b) Đối với dự án sản xuất rau, củ, quả phải cam kết sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương.

c) Phải có thỏa thuận/hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Điều 8. Hỗ trợ sản xuất nấm thương phẩm, nấm dược liệu

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí để đầu tư nhà xưởng, thiết bị và chi phí sản xuất nấm, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án có quy mô diện tích nhà trồng nấm tối thiểu từ 300m² trở lên;

b) Phải tổ chức sản xuất có thỏa thuận/hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Điều 9. Hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh, ứng dụng công nghệ cao

1. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% kinh phí để cải tạo hạ tầng, thiết bị, xử lý môi trường, mua con giống, thức ăn, thuốc phòng trừ sâu bệnh để nuôi thâm canh, áp dụng công nghệ cao, mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án có quy mô diện tích nuôi tối thiểu phải đạt từ 5.000m² và phải nằm trong vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo quy hoạch, kế hoạch nuôi trồng thủy sản của Ủy ban nhân dân quận, huyện.

b) Dự án phải cam kết thực hiện sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương.

Điều 10. Hỗ trợ phát triển trồng cây dược liệu

1. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ 20 triệu đồng/ha nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất, mua cây giống trồng cây dược liệu tập trung. Trường hợp trồng cây dược liệu trong nhà lưới, nhà kính thì mức hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án phải có quy mô diện tích tập trung tối thiểu từ 03 ha trở lên, trường hợp trồng trong nhà lưới, nhà màng, nhà kính phải có quy mô tối thiểu từ 5.000m² trở lên;

b) Cây dược liệu phải thuộc danh mục cây dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao để tập trung phát triển do Bộ Y tế ban hành.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư hệ thống tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực (cây rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả, cây mía, chè, cây dược liệu và cây trồng khác)

1. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ tối đa 50% chi phí san phẳng đồng ruộng, đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và các thiết bị đi kèm, mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Quy mô diện tích liền vùng tối thiểu phải từ 0,5 ha trở lên đối với rau, hoa, cây cảnh và 03 ha trở lên đối với cây trồng khác.

b) Phải ứng dụng công nghệ tưới tiêu tiết kiệm theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chỉ hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ hệ

thống tưới và nhà đầu tư chưa được hưởng ưu đãi, hỗ trợ từ các nội dung chính sách hỗ trợ khác liên quan đến hệ thống tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm.

Điều 12. Hỗ trợ đầu tư cải tạo, di dời, nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung nằm trong quy hoạch cơ sở giết mổ của thành phố

1. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư để cải tạo, di dời, nâng cấp kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và trang thiết bị. Tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ

- a) Cơ sở nằm trong quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung của thành phố.
- b) Bảo đảm các điều kiện về vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng, giống cây lâm nghiệp

1. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, mua vật tư, thiết bị công nghệ sản xuất giống, mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Cơ sở sản xuất giống có ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gồm: Hệ thống tưới tiết kiệm, hệ thống phối trộn giá thể, máy đóng bầu tự động, máy tra hạt tự động, thiết bị nuôi cấy mô tế bào,... để nâng cao chất lượng sản xuất giống.

b) Quy mô sản xuất phải đạt tối thiểu 500.000 cây/năm.

Điều 14. Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ, theo hướng hữu cơ

1. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam về nông nghiệp hữu cơ do Tổ chức chứng nhận cấp: Hỗ trợ 100% kinh phí theo dự toán được duyệt nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

b) Hỗ trợ sản xuất lúa hữu cơ, theo hướng hữu cơ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ theo định mức khuyến nông và hỗ trợ cải tạo đất, dịch vụ thủy lợi nội đồng, mức hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng/ha/vụ, hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ liên tiếp.

c) Hỗ trợ sản xuất rau, cây ăn quả hữu cơ, theo hướng hữu cơ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ theo định mức khuyến nông, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/ha, hỗ trợ tối đa không quá 02 vụ liên tiếp.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Cam kết tổ chức sản xuất tuân thủ theo nguyên tắc và tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

b) Quy mô diện tích sản xuất tối thiểu liên vùng là 20ha đối với lúa hữu cơ, 02 ha đối với cây ăn quả và 5.000m² đối với diện tích rau thực phẩm.

Điều 15. Hỗ trợ chủ thể tham gia chương trình Mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP)

1. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn đánh giá và cấp chứng nhận sản phẩm được sản xuất theo quy trình VietGAP và tương đương (GLOBALGAP, GMB, GACP-WTO, ISO, HACCP,...): Hỗ trợ 100% kinh phí theo dự toán được duyệt nhưng tối đa không quá 70 triệu đồng/cơ sở/sản phẩm.

b) Hỗ trợ xây dựng hồ sơ, công bố chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm đối với sản phẩm OCOP: Hỗ trợ 100% kinh phí thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu, xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm (mã vạch, mã QR Code), tem điện tử,..., mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/sản phẩm.

c) Hỗ trợ kinh phí để chủ thể xây dựng câu chuyện sản phẩm, hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP: Hỗ trợ kinh phí để các chủ thể xây dựng câu chuyện sản phẩm, hoàn thiện hồ sơ đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP, mức hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng/sản phẩm.

d) Hỗ trợ trang thiết bị, máy móc nâng cao chất lượng sản phẩm, bao bì, nhãn mác, nhãn hiệu (cả thiết kế) và xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến: Hỗ trợ 100% kinh phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/cơ sở/sản phẩm.

đ) Chi hỗ trợ thưởng cho chủ thể sản xuất có sản phẩm được Ủy ban nhân dân thành phố công nhận, xếp hạng sản phẩm OCOP: Sản phẩm xếp hạng 05 sao: 20 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm xếp hạng 04 sao: 15 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm xếp hạng 03 sao: 10 triệu đồng/sản phẩm. Thời gian hỗ trợ được bắt đầu từ kết quả đánh giá, xếp hạng sản phẩm năm 2020.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đăng ký tham gia chương trình OCOP và sản phẩm có tiềm năng để đạt chứng nhận từ 3 sao trở lên.

b) Đối với nội dung hỗ trợ theo điểm đ khoản 1 Điều 15 thì sản phẩm phải được Ủy ban nhân dân thành phố cấp chứng nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

Điều 16. Hỗ trợ xây dựng Trung tâm OCOP, xây dựng/nâng cấp điểm bán hàng sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP

1. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ xây dựng/nâng cấp điểm bán hàng sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP: Hỗ trợ 50% kinh phí theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền, tối đa không quá 100 triệu đồng/điểm bán hàng để xây dựng, nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ điểm bán hàng.

b) Hỗ trợ đầu tư xây dựng Trung tâm OCOP: Hỗ trợ 50% kinh phí theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền, tối đa không quá 500 triệu đồng/trung tâm OCOP cấp quận, huyện và 01 tỷ đồng/Trung tâm OCOP cấp thành phố.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đảm bảo các tiêu chí về điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo quy định của Bộ Công thương.

b) Cam kết thực hiện tiêu thụ, giới thiệu sản phẩm theo nội dung đầu tư hỗ trợ ít nhất là 05 năm.

Chương III

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỖ TRỢ

Điều 17. Hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện hỗ trợ theo Điều 5 của Quy định này thực hiện theo quy định của Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 18. Hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện hỗ trợ theo Điều 6 của Quy định này thực hiện theo Điều 12 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích hỗ trợ hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 19. Đối với nội dung chính sách hỗ trợ lồng ghép trong nguồn kinh phí sự nghiệp, chương trình, dự án và các nguồn kinh phí khác của sở, ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện thì hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành có liên quan đến nguồn kinh phí thực hiện.

Điều 20. Hồ sơ, trình tự thủ tục phê duyệt đối tượng và dự kiến kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn

1. Hồ sơ đề nghị

a) Đơn xin hỗ trợ thực hiện đầu tư có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (theo mẫu số 01).

b) Báo cáo dự án hoặc phương án đầu tư sản xuất nông nghiệp theo nội dung đề xuất (theo mẫu số 02).

c) Thuyết minh dự án, phương án sản xuất phù hợp với nội dung đề nghị hỗ trợ chính sách. Đối với nội dung có tính chất đầu tư phải kèm theo hồ sơ thiết

kế, dự toán chi tiết các hạng mục đầu tư và danh mục thiết bị để làm cơ sở thẩm định, phê duyệt mức hỗ trợ cụ thể cho nội dung hỗ trợ do chủ đầu tư đề nghị.

d) Cam kết thực hiện bố trí nguồn lực, đối ứng thực hiện chính sách đối với nội dung ngoài mức hỗ trợ của Nhà nước.

đ) Bảng kế hoạch, tiến độ triển khai các nội dung đầu tư của chính sách.

e) Hồ sơ pháp lý khác có liên quan đến nội dung dự án đề nghị hỗ trợ.

2. Trình tự thực hiện

a) Nhà đầu tư lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi triển khai thực hiện đầu tư. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ, viết phiếu biên nhận chuyên phòng chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện để giải quyết.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ, khảo sát thực địa, xem xét đánh giá điều kiện được hưởng ưu đãi, hỗ trợ có báo cáo thẩm tra kết quả được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trường hợp hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện thì trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đối tượng và dự kiến kinh phí hỗ trợ cho nhà đầu tư (theo mẫu số 05). Đối với dự án hỗ trợ từ nguồn kinh phí ngân sách thành phố thì gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kiểm tra, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố.

Trường hợp chưa đảm bảo đủ hồ sơ, điều kiện quy định thì cần nêu cụ thể nội dung để chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, chủ đầu tư phải hoàn thành việc bổ sung hồ sơ. Quá thời gian nêu trên, chủ đầu tư chưa nộp lại hồ sơ hoàn chỉnh mà không có lý do chính đáng thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trả hồ sơ. Nếu chủ đầu tư có nhu cầu đăng ký lại thì hoàn thiện hồ sơ theo quy trình.

c) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo thẩm tra của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan chuyên môn liên quan đến quy hoạch, mục tiêu, công nghệ, môi trường, đất đai và nội dung khác có liên quan đến chính sách hỗ trợ.

d) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan chuyên môn có văn bản trả lời cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sau khi có văn bản trả lời của các cơ quan chuyên môn, trong vòng 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét hỗ trợ (theo mẫu số 04).

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt đối tượng và dự kiến kinh phí hỗ trợ cho nhà đầu tư (theo mẫu số 05). Trường hợp hồ sơ không đảm bảo các nội dung hỗ trợ của chính sách thì Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản gửi nhà đầu tư nêu rõ lý do.

g) Sau khi nhận quyết định phê duyệt đối tượng và dự kiến kinh phí hỗ trợ của cấp có thẩm quyền, chủ đầu tư tổ chức triển khai dự án, phương án theo nội dung được duyệt. Ủy ban nhân dân cấp huyện giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện của nhà đầu tư.

Điều 21. Hồ sơ, trình tự thủ tục nghiệm thu và giải ngân kinh phí hỗ trợ

1. Thành phần hồ sơ:

- a) Văn bản đề nghị nghiệm thu và giải ngân kinh phí hỗ trợ của nhà đầu tư.
- b) Văn bản phê duyệt đối tượng và dự kiến kinh phí hỗ trợ của cấp có thẩm quyền.
- c) Báo cáo kết quả triển khai đầu tư kèm theo danh mục chi tiết các hạng mục đã thực hiện theo phê duyệt.
- d) Các hồ sơ liên quan đến hợp đồng, thanh lý hợp đồng triển khai các nội dung đầu tư, các hóa đơn, giấy chuyển tiền và các hồ sơ liên quan đến nội dung hạng mục, dự án đã đầu tư.
- đ) Hồ sơ pháp lý khác có liên quan đến nội dung đề nghị nghiệm thu, giải ngân kinh phí hỗ trợ.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

- a) Sau khi hoàn thành các hạng mục, dự án, nhà đầu tư có văn bản đề nghị nghiệm thu, giải ngân kinh phí hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với dự án hỗ trợ từ nguồn kinh phí cấp huyện) hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với dự án hỗ trợ từ nguồn kinh phí cấp thành phố) để chủ trì tổ chức nghiệm thu.
- b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị nghiệm thu, cơ quan chủ trì tổ chức mời thành phần có liên quan tham gia nghiệm thu gồm đại diện các cơ quan: Cơ quan kế hoạch, tài chính, cơ quan chuyên ngành và các thành phần khác có liên quan.
- c) Biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu (theo mẫu số 06) là căn cứ để giải ngân, thanh toán kinh phí hỗ trợ cho nhà đầu tư. Nội dung biên bản nghiệm thu phải xác định cụ thể khối lượng, giá trị từng hạng mục được nghiệm thu theo dự toán được phê duyệt và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.
- d) Căn cứ kết quả nghiệm thu, trong vòng 10 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyết định cấp kinh phí hỗ trợ đối với dự án hỗ trợ từ nguồn kinh phí ngân sách cấp huyện. Đối với dự án hỗ trợ từ nguồn kinh phí ngân sách thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định cấp kinh phí hỗ trợ cho nhà đầu tư.
- đ) Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ, giải ngân cho nhà đầu tư được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với dự án hỗ trợ từ nguồn kinh phí cấp huyện) và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn (đối với dự án hỗ trợ từ ngân sách thành phố) theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

a) Khẩn trương ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, thời hạn 05 năm một lần.

b) Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục công trình phù hợp với mức hỗ trợ quy định về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

c) Thông báo công khai, rộng rãi nội dung chính sách hỗ trợ, hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục để các tổ chức, cá nhân biết, thực hiện, thực hiện phương thức hỗ trợ gắn với cải cách thủ tục hành chính.

d) Cân đối ngân sách thành phố hàng năm chi cho ngành nông nghiệp để thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Nghị quyết này. Đồng thời, chủ động lồng ghép từ các nguồn vốn của các chương trình, dự án và các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để triển khai thực hiện các nội dung của chính sách.

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện rà soát quy hoạch, thông báo công khai quy hoạch vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng chuyên canh sản xuất tập trung và quy hoạch sản xuất nông nghiệp cấp quận, huyện để nhà đầu tư nắm thông tin và triển khai thực hiện chính sách.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Quy định này.

3. Trong trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh về trình tự, thủ tục thực hiện các nội dung chính sách, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với dự án đang triển khai các thủ tục để được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về quy định chính sách khuyến khích đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nhưng chưa được hưởng ưu đãi, hỗ trợ thì tiếp tục triển khai và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này./.